

Name: \_\_\_\_\_

Date: ... / ... /20...

Class: S2

Tel: 034 200 9294

## GLOBAL ENGLISH 2

### Unit 4: The big sky – Grammar 1

#### A. Grammar

❖ **Past simple regular** (Thì quá khứ đơn – với động từ có quy tắc)

| Câu hỏi & Câu trả lời                                         | Ví dụ                                                                                                                                                              |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>What + did + S + do + (yesterday)?</b><br>➤ S + V-ed + ... | <b>What did you do yesterday?</b> (Bạn đã làm gì vào hôm qua?)<br>➤ <b>I watched TV yesterday.</b> (Tôi đã xem TV vào hôm qua.)                                    |
| <b>Who + did + S + V + ...?</b><br>➤ S + V-ed + ...           | <b>Who did he play games with?</b><br>(Anh ấy đã chơi trò chơi với ai?)<br>➤ <b>He played games with his sister.</b> (Anh ấy đã chơi trò chơi với chị của anh ấy.) |
| <b>Where did + S + V + ...?</b><br>➤ S + V-ed + ...           | <b>Where did she walk to?</b><br>(Cô ấy đã đi bộ đến đâu?)<br>➤ <b>She walked to school.</b> (Cô ấy đã đi bộ đến trường.)                                          |

**V:** Động từ nguyên mẫu; **V-ed:** Động từ chia thì quá khứ đơn

**Một số động từ chia thì quá khứ đơn:** walk => walked, turn => turned, play => played, stop => stopped, travel => travelled, wash => washed, bake => baked, work => worked

**Dấu hiệu nhận biết câu ở thì quá khứ:** yesterday, last night / week / month, year, ...

❖ **Prepositions of time: in, on, at** (Giới từ chỉ thời gian: in, on, at)

| Giới từ chỉ thời gian | Cách dùng                          | Ví dụ                                                                                                                   |
|-----------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>in</b>             | thường được dùng với tháng, năm... | <b>in</b> May, <b>in</b> 2023, ... ( <i>lưu ý: in the morning, in the afternoon, in the evening, ...</i> )              |
| <b>on</b>             | dùng với thứ, ngày, tháng...       | <b>on</b> Monday, <b>on</b> January 1 <sup>st</sup> , ... ( <i>lưu ý: on Friday afternoon, on Sunday morning, ...</i> ) |
| <b>at</b>             | dùng với thời gian cụ thể          | <b>at</b> 7 o'clock, <b>at</b> midday, ... ( <i>lưu ý: at night, ...</i> )                                              |

## B. Homework

### I. Write the verbs in past simple. There is one example

0. All students in the class clapped (clap) for their teacher.

1. Joana \_\_\_\_\_ (work) at an office building last year.

2. My brothers \_\_\_\_\_ (play) tennis yesterday.

3. David \_\_\_\_\_ (wash) his hair yesterday.

4. My mother \_\_\_\_\_ (bake) a cheesecake for me.

5. His father \_\_\_\_\_ (watch) TV last night.

### II. Circle the correct answer. There is one example.

0. She goes to the cinema (in) / on the afternoon.

1. I often have breakfast at / on 7 o'clock.

2. In / At June, we don't go to school.

3. My family goes to the beach on / in the evening.

4. Her grandmother got married (cưới) in / at 1979.

5. They have lunch on / at midday.

### III. Match the word with the correct picture. There is one example.

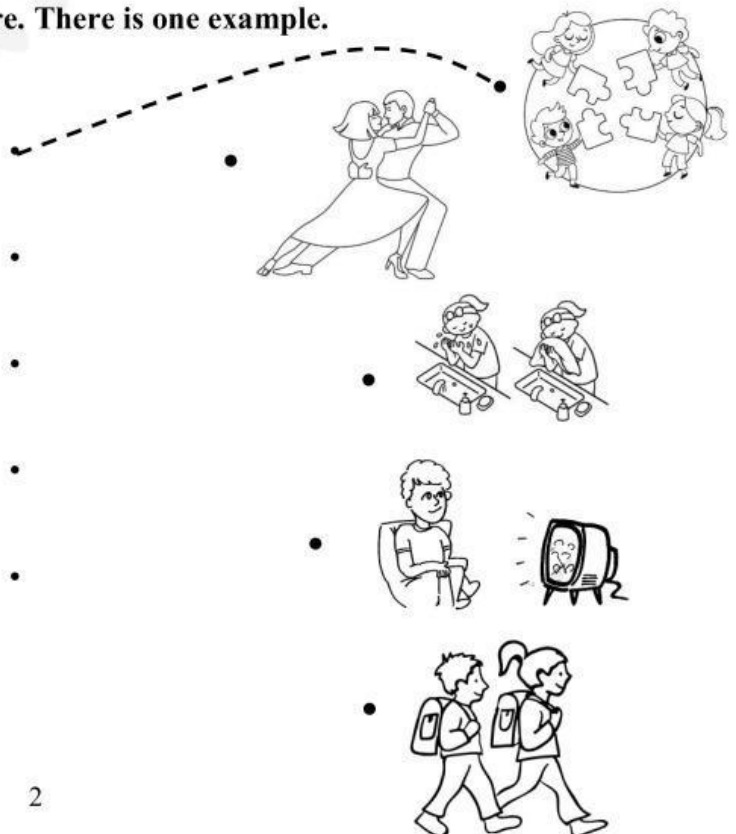
0. She played puzzle with her friends.

1. We walked to school last week.

2. He watched TV at 10 o'clock.

3. She danced with him last night.

4. Jane washed her face yesterday.



Read the text and choose the best answer.



Fred and Vicky are talking about their pets.

### Example

**Fred:** Our new kitten is so funny!

**Vicky:**

- A Do they laugh?
- ☒ B Is it?
- C Are those new?

### Questions

1 **Vicky:** Why is your kitten funny?

**Fred:**

- A You all smiled.
- B It loves hiding.
- C I can't tell them.

- 2 Vicky:** Does your kitten like playing games?
- Fred:**
- A Yes, that's right.
  - B No, I can't today.
  - C OK, let's do that.
- 3 Vicky:** What's your kitten's favourite toy?
- Fred:**
- A By that red blanket.
  - B It's another one.
  - C A big, round ball.
- 4 Fred:** How old is your puppy now, Vicky?
- Vicky:**
- A It's the biggest one.
  - B Twelve weeks.
  - C It's great, thanks.
- 5 Fred:** Does your puppy sleep outside?
- Vicky:**
- A Yes, we can do that.
  - B Its bed is very small.
  - C No, it's too young.
- 6 Fred:** I'd like to have another pet.
- Vicky:**
- A Me too!
  - B How often?
  - C Well done!



I. Fill in the blank using words from the box. There is one example.

|              |     |       |     |       |       |
|--------------|-----|-------|-----|-------|-------|
| <i>write</i> | tap | shake | can | can't | likes |
|--------------|-----|-------|-----|-------|-------|

0. I write letters on the board.

1. We \_\_\_\_\_ hands to say hello.
2. Max \_\_\_\_\_ come to the party. He is sick.
3. She \_\_\_\_\_ eating strawberries.
4. You have to \_\_\_\_\_ on the screen (*màn hình*) to play the game.
5. They \_\_\_\_\_ speak English very well.

II. Match words with the correct pictures. There is one example.

0. hop •

1. fall •

2. all •

3. most •

4. some •

5. soup •

